

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2026/HNPT

Ngày: 28 - 4 - 2026

*“V/v tranh chấp ly hôn; nuôi con chung;
chia tài sản và nợ”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chon

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Vân

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2026/TLPT-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn và yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản”.

Do bản án Hôn nhân sơ thẩm số: 26/2025/HNST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu Vực 1 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2026/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Từ Thị Bích T**, sinh năm 1982. Có mặt

CCCD số: 091182005403, ngày 11/8/2021.

Địa chỉ: Tổ G, ấp T, phường V, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, An Giang. Có mặt

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1980. Có mặt

CCCD số: 091080013481, ngày 11/8/2021.

Địa chỉ: Tổ G, ấp T, phường V, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Võ Thành T1**, sinh năm 1984. Có mặt

Địa chỉ: Tổ E, ấp H, phường V, tỉnh An Giang.

2. Anh **Lê Phước N**, sinh năm 1974. Vắng mặt

Địa chỉ: Sô H, tổ A, khu phố B, phường V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 01/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Từ Thị Bích T thống nhất trình bày:

Chị và anh Đ tự quen nhau, chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang ngày 28/3/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẫn về kinh tế gia đình, anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2023 đến nay. Đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được, thấy rằng đời sống chung không thể hòa hợp nên chị T làm đơn yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 11/3/2008 và Nguyễn Tường V, sinh ngày 20/10/2010. Chị T yêu cầu nuôi dưỡng 02 người con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng (5.000.000 đồng/cháu/tháng).

Về tài sản chung: Thừa đất số 510, tờ bản đồ số 7 với diện tích đất 8465,35 m², tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang do UBND thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp số BL 619796, ngày 28/02/2013. Trên đất có một căn nhà cấp 4 và một số chuồng trại nuôi gà, hiện nay thừa đất trên do vợ chồng chị quản lý, sử dụng. Về trị giá tài sản khoảng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), yêu cầu chia đôi, chị T được hưởng 50% giá trị tài sản tương đương 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), xin giữ lại tài sản trên, đồng ý giao 50% giá trị tài sản trên cho anh Nguyễn Văn Đ tương đương 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng);

Đối với chiếc xe nhãn hiệu HONDA SH MODE, biển số: 68.S1-46138 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên, do không cung cấp được tài liệu chứng cứ nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Vào ngày 07/4/2023 vợ chồng chị có vay của anh Võ Thành T1 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 18 tháng tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 07/10/2024. Yêu cầu chia đôi khoản nợ trả cho anh T1,

mỗi người có trách nhiệm trả khoản nợ 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ có ý kiến: Đồng ý ly hôn với chị Từ Thị Bích T vì nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không thể nào hàn gắn lại được. Về phần con chung: Có 2 con chung là Nguyễn Thành P, sinh năm 2008 và Nguyễn Tường V, sinh năm 2010. Anh thống nhất theo ý kiến nguyện vọng của các con chung, con muốn ở với ai thì anh cũng đồng ý, anh không cấp dưỡng nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Phần tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 8.465,35m², yêu cầu giữ lại 5.000m² và căn nhà cấp 4 giao lại cho các con quản lý, sử dụng; chỉ đồng ý chia một phần với diện tích quyền sử dụng đất là 3.465,35m², yêu cầu chia đôi theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Nợ của anh Võ Thành T1 số tiền 500.000.000 đồng và của anh Lê Phước N số tiền 250.000.000 đồng. Các khoản nợ này mỗi người chịu trách nhiệm trả 50%.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Thành T1 có yêu cầu độc lập như sau: Ngày 07/4/2023 anh với anh Nguyễn Văn Đ có hợp đồng cầm cố với mục đích vay tiền. Bên vay có thể chấp giấy chứng nhận QSD đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL 619796 cấp tại UBND thành phố R ngày 28/02/2013, đất trồng lúa, diện tích 8465,35m² tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng anh Đ vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Thời gian hợp đồng là 18 tháng, sau đó hai bên thỏa thuận bên ông Đ mỗi năm trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), nhưng thời gian 2 năm sau bên anh Đ chỉ trả cho anh T1 được 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), tiếp theo đó vợ chồng ông Đ không trả nữa.

Yêu cầu Toà án tuyên bố hợp đồng cầm cố ngày 07/4/2023 giữa anh với anh Đ, bà T là vô hiệu. Anh đồng ý trả lại cho ông Đ, bà T bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số BL 619796 hiện đang giữ, yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Đ, bà T trả đủ cho anh số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phước N có ý kiến: Vào khoảng năm 2020 có cho anh Nguyễn Văn Đ vay số tiền 250.000.000 đồng, không có làm biên nhận, anh Đ và chị T cùng nhận số tiền nêu trên, mục đích anh Đ mượn tiền là để cải tạo quyền sử dụng đất ở phía sau nhà. Đến khoảng năm 2023 anh Đ vay thêm số tiền 40.000.000 đồng. Tổng cộng anh Đ vay số tiền 290.000.000 đồng. Anh N không yêu cầu anh Đ, chị T trả số nợ nêu trên trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện anh Đ, chị T thành vụ án khác. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm: Các đương sự thống nhất thuận tình ly hôn; về con chung, tùy theo nguyện vọng của các con, sống với ai người đó có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản chung, thống nhất vợ chồng có nhà, đất và một số chuồng trại nuôi gà, theo chứng thư định giá số 24/12/157/CT-ĐG-TVAP, ngày 31/12/2024 với tổng giá trị tài sản là 2.152.712.000 đồng, anh Đ và chị T thống nhất với kết quả định giá nêu trên, không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại và đồng ý chia đôi, chị T nhận giá trị, anh Đ tiếp tục sử dụng tài sản. Về nợ chung, anh chị cũng thống nhất chia đôi trả phần nợ của anh T1.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 26/2025/HNST, ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực I – An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 27; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 31, 33, 37, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466 Bộ luật dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; khoản 3 Điều 11 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Từ Thị Bích T và anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 11/3/2008 cho anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng; giao người con chung tên Nguyễn Tường V, sinh ngày 20/10/2010 cho chị Từ Thị Bích T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Chị T, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị Từ Thị Bích T, anh Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Đình chỉ yêu cầu của chị Từ Thị Bích T về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng (5.000.000 đồng/cháu/tháng), cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 619796, thửa đất số 510, tờ bản đồ số 7, diện tích 8465,35 m², đất tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp T, phường V, tỉnh An Giang) do UBND thành

phố R, tỉnh Kiên Giang cấp vào ngày 28/02/2013 do anh Nguyễn Văn Đ đứng tên, giá trị tài sản chung là 2.152.712.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn; chia đôi giá trị tài sản chung nêu trên; chị T, anh Đ mỗi người được nhận giá trị tài sản chung vợ chồng là 1.076.356.000 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Buộc anh Đ phải hoàn trả cho chị T giá trị tài sản chung vợ chồng là 1.076.356.000 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng), sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Giao quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 619796, thửa đất số 510, tờ bản đồ số 7, diện tích 8465,35 m², đất tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp T, phường V, tỉnh An Giang) do UBND thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp vào ngày 28/02/2013 do anh Nguyễn Văn Đ đứng tên cho anh Nguyễn Văn Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nợ chung, chi phí, án phí và báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/8/2025 chị Từ Thị Bích T kháng cáo với nội dung, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét định giá lại tài sản là đất diện tích 8.465,35m², sau khi có kết quả định giá đề nghị chia đôi tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị T và đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn anh Đ có ý kiến: Sau khi xét xử sơ thẩm không kháng cáo vì nghĩ chị T kháng cáo sẽ được xử lại tất cả, với yêu cầu của chị T anh đề nghị nhà để lại cho các con ở, còn đất chia cho chị T một phần ít hơn, còn lại để sau này cho các con vì hiện nay anh đang trực tiếp nuôi các con ăn học.

Về kết quả định giá lại tại cấp phúc thẩm diện tích đất 8465,35 m² là phần tài sản chung của anh chị giá trị 2.226.000.000 đồng: Nguyên đơn và bị đơn đều thống

nhất, không ý kiến khiếu nại gì, đồng thời thống nhất lấy giá trung bình giữa hai kết quả tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm để làm căn cứ chia phần tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nguyên đơn thực hiện quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo, theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử thống nhất xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Phước N1 vắng mặt; tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát, các đương sự đề nghị tiếp tục xét xử vắng mặt ông N1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Võ Phước N1.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Nguyên đơn chị Từ Thị Bích T kháng cáo với nội dung, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét định giá lại tài sản là đất diện tích 8465,35 m², sau khi có kết quả định giá đề nghị chia đôi tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự chị T và anh Đ thống nhất lấy giá trung bình giữa hai kết quả tại cấp sơ và phúc thẩm để làm căn cứ chia phần tài sản là diện tích đất 8465,35 m². Tuy nhiên, anh Đ không đồng ý chia đôi, yêu cầu chia cho chị tuyền phần ít hơn để cho các con sau này ở vì hiện anh đang trực tiếp nuôi các con chung.

Hội đồng xét xử xét ý kiến của anh Đ về việc không đồng ý chia đôi là không có căn cứ để xem xét do anh không làm thủ tục yêu cầu kháng cáo theo quy định pháp luật sau khi cấp sơ thẩm xử xong. Cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết lại phần của bản án có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nội dung kháng cáo của chị T nhận thấy, theo kết quả phân chia tại cấp sơ thẩm là chia đôi tài sản chung của vợ chồng, anh Đ nhận hiện vật, chị T nhận giá trị nhưng các đương sự đều không kháng cáo về nội dung này. Riêng chị T kháng cáo yêu cầu xác định lại giá trị đất là 8465,35 m² để chia lại, khi định giá lại giá trị đất tại cấp phúc thẩm cao hơn so với cấp sơ thẩm nhưng các đương sự vẫn thống nhất lấy giá trung bình của hai kết quả để làm căn cứ phân chia. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 38, khoản 2, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất về giá trị tài sản tại cấp phúc thẩm là mức giá trung bình giữa cấp sơ thẩm và phúc thẩm để làm căn cứ phân chia.

Giá trị tài sản trung bình để làm căn cứ phân chia cụ thể là: $(1.794.654.000đ + 2.226.000.000đ)/2 = 2.010.327.000đ$, chia đôi mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 8465,35 m². Chia cho anh Đ quyền sử dụng diện tích đất 8465,35 m² và anh có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T giá trị tương đương 1.005.163.500 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia trong vụ án này là: Công trình xây dựng trên đất 358.058.000đ + đất 2.010.327.000đ = 2.368.327.000đ.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 26/2025/HNST, ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – An Giang về phần tài sản chung do phát sinh tình tiết mới, cụ thể như sau:

Chia cho chị T $\frac{1}{2}$ trên tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng tương đương số tiền là 1.184.163.500 đồng.

Giao cho anh Đ được toàn quyền tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (Công trình xây dựng trên đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 619796, ngày 28/02/2013 với diện tích 8465,35m², thuộc thửa 510, tờ bản đồ 7, đất tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp T, phường V, tỉnh An Giang) do UBND thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh An Giang) cấp cho anh Nguyễn Văn Đ.

Vậy, anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T giá trị tài sản được chia $\frac{1}{2}$ tương đương số tiền 1.184.163.500 đồng.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng: Căn cứ các Điều 147, 148, 164 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên án phí và chi phí tố tụng được sửa như sau:

- Về chi phí định giá tổng cộng hai lần: 8.800.000đ + 17.990.000đ = 26.790.000đ, anh Đ và chị T mỗi người phải chịu chi phí với số tiền 13.395.000

đồng. Chị T đã nộp xong nên anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 13.395.000 đồng.

- Án phí Hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch: $36.000.000đ + (3\% \times 384.163.500đ) = 47.524.905$ đồng (làm tròn 47.525.000đ), anh Đ và chị T mỗi người có nghĩa vụ nộp 47.525.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn không phải nộp án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Từ Thị Bích T.

Sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 26/2025/HNST, ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – An Giang.

Căn cứ vào Điều 27; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 147, 148, 164; khoản 1 Điều 228; Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 31, 33, 37, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466 Bộ luật dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; khoản 3 Điều 11 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Từ Thị Bích T và anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 11/3/2008 cho anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 20/10/2010 cho chị Từ Thị Bích T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của các cháu P và V.

Chị Từ Thị Bích T, anh Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, anh, chị đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về cấp dưỡng:

Chị T và anh Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu của chị Từ Thị Bích T về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng (5.000.000 đồng/cháu/tháng), cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung là: Quyền sử dụng đất với diện tích 8465,35m² và tài sản gắn liền trên đất (Công trình xây dựng trên đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 619796, ngày 28/02/2013 thuộc thửa 510, tờ bản đồ 7, đất tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp T, phường V, tỉnh An Giang) do UBND thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh An Giang) cấp đứng tên anh Nguyễn Văn Đ. Hiện anh Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Tổng giá trị tài sản chung là 2.368.327.000 đồng (Hai tỷ ba trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng), chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ cụ thể như sau:

- Chia cho chị Từ Thị Bích T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 1.184.163.500 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi tư triệu một trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng).

- Giao cho anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục được toàn quyền tiếp tục quản lý, sử dụng Quyền sử dụng đất với diện tích 8465,35m² và tài sản gắn liền trên đất (Công trình xây dựng trên đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 619796, ngày 28/02/2013 thuộc thửa 510, tờ bản đồ 7, đất tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp T, phường V, tỉnh An Giang) do UBND thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh An Giang) cấp đứng tên anh Nguyễn Văn Đ.

Buộc anh Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T giá trị tài sản được chia là 1.184.163.500 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu một trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Võ Thành T1 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản với chị Từ Thị Bích T, anh Nguyễn Văn Đ.

Buộc chị Từ Thị Bích T, anh Nguyễn Văn Đ mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho anh Võ Thành T1 số tiền gốc là 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng), sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của anh T1 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố tài sản ngày 07/4/2023 là vô hiệu

Buộc anh Võ Thành T1 phải trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 619796, thửa đất số 510, tờ bản đồ số 7, diện tích: 8465,35 m², đất tọa lạc tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp T, phường V, tỉnh An Giang) do UBND thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp vào ngày 28/02/2013 do anh Nguyễn Văn Đ đứng tên.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền và bản gốc giấy chứng nhận hoặc giao nhận tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về chi phí định giá tài sản:

Tổng chi phí hai lần định giá là 26.790.000 đồng, chị T và anh Đ mỗi người có nghĩa vụ nộp $\frac{1}{2}$ chi phí, do chị T đã thanh toán xong nên buộc anh Đ phải hoàn trả cho chị T số tiền 13.395.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

7. Về án phí:

Buộc chị Từ Thị Bích T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 75.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 47.525.000 đồng, án phí trên số tiền phải trả cho anh T1 là 11.250.000 đồng, tổng cộng là 58.850.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 28.800.000 đồng theo biên lai thu số 0004797, ngày 24/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 - An Giang) và biên lai thu số 0000648 ngày 11/8/2025 số tiền 300.000 đồng của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 - An Giang. Vậy, chị T phải nộp thêm số tiền án phí là 29.750.000 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn Đ phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 75.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 47.525.000 đồng, án phí trên số tiền phải trả cho anh T1 là 11.250.000 đồng, tổng cộng là 58.850.000 đồng (Năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho anh Võ Thành T1 số tiền tạm ứng án phí là 11.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014616, ngày 10/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 - An Giang).

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Khu vực 1;
- THADS Khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GD và NCTN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chơn